

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/DS-ST

Ngày: 29-9-2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Rõn.

2. Ông Phạm Văn Ven.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 114/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông [Nguyễn Văn R](#) - Sinh năm 1966 và bà [Nguyễn Thị X](#) - Sinh năm 1965; Địa chỉ: [Ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An](#);

Người đại diện hợp pháp của ông [Nguyễn Văn R](#) là bà [Nguyễn Thị X](#) - (Văn bản ủy quyền ngày 23-8-2022) (có mặt)

2. Bị đơn: Ông [Phạm Hữu N](#), sinh năm 1973; Địa chỉ: [Ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An](#). (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

– Theo đơn khởi kiện đề ngày 23-8-2022 của nguyên đơn ông [Nguyễn Văn R](#) và bà [Nguyễn Thị X](#), các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bà [Nguyễn Thị X](#) (đồng thời đại diện ông [Nguyễn Văn R](#)) trình bày và yêu cầu:

Ngày 15-01-1997 (âm lịch) ông [Phạm Hữu N](#) vay của ông bà 10 chỉ vàng 24Kr 98%, thời hạn vay là 01 năm. Tuy nhiên, sau 01 năm thì ông [N](#) không có khả năng chi trả. Năm 2000 ông [N](#) đi Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2001, để xác nhận cho khoản vay trên, ông [N](#) tự viết tay và ký “Giấy mượn tiền” ngày 03-6-2001 âm lịch, theo đó ông [N](#) hứa đến ngày 15-01-2002 (âm lịch) sẽ hoàn trả lại số vàng đã mượn, tuy nhiên ông [N](#) không thực hiện đúng lời hứa. Năm 2004, ông [N](#) trả cho ông bà 3.800.000 đồng, tương đương 05 chỉ vàng 24Kr 98%, số vàng ông [N](#) còn nợ ông bà là 05 chỉ vàng 24Kr 98%. Từ năm 2005 đến nay, ông bà đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông [N](#) thanh toán số vàng còn lại, nhưng ông [N](#) vẫn cố tình lảng tránh không thực hiện.

Nay ông bà yêu cầu ông [N](#) phải trả cho ông bà 05 chỉ vàng 24kara 98%, không yêu cầu tính lãi.

Về trình bày của ông [N](#): Năm 1996 mẹ ông [N](#), tên thường gọi là [B](#) có nhờ bà bán dùm 01 nền nhà tại [chợ H xã B](#), bà chỉ bán dùm chứ hoàn toàn không bán trừ nợ. Năm 1997 bà [B](#) hỏi mượn dùm Nghĩa 10 chỉ vàng, bà yêu cầu [N](#) mượn thì bà mới cho. Sau khi ông [N](#) nhận 10 chỉ vàng, gia đình ông [N](#) chuyển đi thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Đến năm 2001 ông [N](#) về thăm nhà, bà mới yêu cầu ông [N](#) viết giấy nợ cho ông bà. Năm 2004 ông [N](#) mới trả được 5 chỉ vàng 24Kr 98%, còn nợ lại 5 chỉ. Việc ông [N](#) cho rằng bà siết đất bán cho bà [T](#) là không đúng.

– Tại Bản trình bày ý kiến ngày 19-10-2022, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn ông [Phạm Hữu N](#) trình bày:

Ông có lãnh trả dùm cho mẹ ông là [Nguyễn Thi T1](#) (sinh năm 1936 chết năm 2005) số vàng của ông [R1](#), bà [X](#) là 10 chỉ vàng 24Kr 98%; Năm 2004, ông đã trả được 3.800.000 đồng (tương đương 05 chỉ vàng 24Kr 98%). Sau đó bà [X](#) đã siết đất của mẹ ông diện tích đất ngang 5m x dài 11m, đất tại [chợ H xã B](#) và bán cho bà [Lê Thi T2](#) (vợ ông [Nguyễn Văn Đ](#)) với giá 2.000.000 đồng; Ông không biết bán thời gian nào do ông đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh lâu lâu mới về. Bà [X](#) cho rằng bán đất dùm là không có căn cứ vì bà [T2](#) đã thừa nhận với ông rằng bà [X](#) là người đứng ra ký tên bán đất cho bà [T2](#) và bà [X](#) là người nhận tiền chuyển nhượng từ bà [T2](#), ông [Đ](#).

Nay ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà [X](#), ông [R1](#).

Bản chính “giấy mượn tiền” ngày 03-6-2001 chữ viết, chữ ký đúng là của ông, nhưng do bà [X](#) siết đất bán cho bà [T2](#), nên hiện gia đình ông đã trả hết nợ.

– Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ nhận xét: Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với đương sự, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo.

Về quan điểm giải quyết vụ án: “Giấy mượn tiền” viết tay ngày 03-6-2001 âm lịch do nguyên đơn đưa ra được bị đơn thừa nhận, hai bên thống nhất năm 2004 bị đơn đã trả 3.800.000 đồng tương đương 05 chỉ vàng 20Kr 98%, trình bày của bị đơn về việc lấy đất cần trừ nợ là không có căn cứ, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị X khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Phạm Hữu N, Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[3] Xét việc ông N xác định “Giấy mượn tiền” viết tay ngày 03-6-2001 âm lịch chữ viết, chữ ký là của ông N, việc bà X và ông N thống nhất ông N đã trả cho bà X được 3.800.000 đồng, tương đương 05 chỉ vàng 24Kr 98%, là sự tự nguyện của đương sự, nên ghi nhận là phù hợp Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Xét việc ông R, bà X yêu cầu ông N trả cho ông R, bà X 05 chỉ vàng 24Kr 98%, là có căn cứ chấp nhận, vì phù hợp “Giấy mượn tiền” viết tay ngày 03-6-2001 âm lịch mà ông R, bà X nộp cho Tòa án được ông N thừa nhận;

[5] Xét việc ông N cho rằng số vàng trên ông N lãnh trả dùm cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị T1, ông trả được 3.800.000 đồng (tương đương 05 chỉ vàng 24Kr 98%), sau đó bà X đã siết đất của bà T1 diện tích đất ngang 5m x dài 11m, đất tại chợ H xã B và bán cho bà Lê Thị T2 với giá 2.000.000 đồng, ông không biết bán thời gian nào do ông đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh lâu lâu mới về, bà T2 trình bày với ông nội dung trên; Trình bày của ông Nghĩa I không có căn cứ.

[6] Tại văn bản trình bày ý kiến không ngày tháng, năm 2022, bà Lê Thị T2 cho rằng năm 1996 bà nhận chuyển nhượng từ bà B số đất 55m² (5x11m) giá 2.000.000 đồng; Bà đưa số tiền cho bà X để thanh toán số tiền nhận chuyển nhượng cho bà B. Số tiền này không liên quan đến số tiền ông N vay của bà X năm 1997.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27-9-2023, bà T2 xác định trước năm 1997, bà T2 có mua một nền nhà tại chợ H của bà Nguyễn Thị T1 (tên thường gọi là bà 7 Đięc) mẹ của ông N, giá 2.000.000 đồng, khi mua bán bà X đứng ra bán dùm, bà T2 giao dịch và giao tiền cho bà X;

[7] Trình bày nêu trên của bà T2 phù hợp với trình bày của ông N và bà X về việc bà X bán đất dùm cho bà B và bà X giao dịch và nhận tiền.

[8] Tuy nhiên, bà T2 khẳng định việc giao dịch thực hiện trước năm 1997, trong khi ông N xác định trong “giấy mượn tiền” thời gian ông mượn vàng của bà X là ngày 15-01-1997 âm lịch, đến ngày 03-6-2001 ông N lập giấy tay “Giấy mượn

tiền” xác nhận lại sự việc mượn vàng năm 1997, đến năm 2004 ông N trả trước cho bà X 5 chỉ vàng. Do đó, không thể xảy việc bà X đã nhận đất khấu trừ số nợ 5 chỉ vàng, vì việc chuyển nhượng đất trước năm 1997, việc lập giấy nợ ngày 03-6-2001, năm 2004 ông N mới thực hiện nghĩa vụ trả nợ một phần. Vì vậy, trình bày của bà X là có căn cứ, trình bày của ông Nghĩa l không có căn cứ.

[9] Từ nhận định trên, ông N có nghĩa vụ trả cho ông R, bà X 05 chỉ vàng 24Kr 98%.

[10] Việc ông R, bà X không yêu cầu tính lãi đối với số vàng ông N đã nợ là phù hợp.

[11] Giá vàng 24Kr 9999 tại thời điểm xét xử là 5.725.000 đồng/chỉ. Giá trị 5 chỉ vàng 24Kr 98% tại thời điểm xét xử là 28.052.500 đồng ((5.725.000 đồng/chỉ : 100 x 98) x 5).

[12] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy:

Ông R, bà X được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí, trả lại cho ông R, bà X 650.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm;

Ông N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông R, bà X 5 chỉ vàng 24Kr 98% giá trị 28.052.500 đồng, nên phải chịu 1.402.625 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 92, Điều 147, và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 357, 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị X đối với ông Phạm Hữu N.

Buộc ông Phạm Hữu N phải trả cho ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị X 05 (năm) chỉ vàng 24Kr 98%.

2. Về án phí:

Buộc ông Phạm Hữu N phải chịu 1. 402.625 đồng (một triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị X 650.000 đồng (sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005469 ngày 08-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29-9-2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương